

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH số 281-CP ngày 1-9-1980 bổ sung chính sách đối với quân nhân chuyên ngành và phục viên.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ quyết định số 178-CP ngày 20-7-1974 của Hội đồng Chính phủ;

Đề tạo điều kiện cho quân nhân sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ chuyển ra ngoài quân đội, tiếp tục phát huy bản chất tốt đẹp của người quân nhân cách mạng;

Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và đồng chí Bộ trưởng Bộ Thương binh và xã hội,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Những quân nhân sau đây, dù chưa đủ 5 năm phục vụ trong quân đội, khi chuyển ra ngoài cũng được hưởng chế độ đãi ngộ khi chuyển ngành hoặc phục viên như những quân nhân có đủ 5 năm phục vụ trong quân đội, nói ở 2 mục A và B trong quyết định số 178-CP ngày 20-7-1974 của Hội đồng Chính phủ:

— Nữ quân nhân phục vụ liên tục trong quân đội từ 3 năm trở lên;

— Quân nhân bị thương được xếp hạng thương tật;

— Quân nhân mất sức lao động từ 31% đến 59% do trải qua chiến đấu hoặc do hoạt động ở Lào, Cam-pu-chia và các vùng biên giới, hải đảo.

Điều 2. — Quân nhân sau khi hoàn thành nhiệm vụ trong quân đội, về địa phương chưa quá 6 tháng (kể từ ngày được đơn vị quân đội ký quyết định cho phục viên hoặc xuất ngũ) nếu được tuyển dụng vào các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước hoặc thị đổ vào các trường đào tạo tập trung, thì được hưởng chính sách như những quân nhân được chuyển thẳng từ đơn vị quân đội vào cơ quan, xí nghiệp hoặc trường học và thời hưởng trợ cấp phục viên (nếu có).

Điều 3. — Bãi bỏ điểm 2 trong mục C của quyết định số 178-CP ngày 20 tháng 7 năm 1974⁽¹⁾.

Điều 4. — Các đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Thương binh và xã hội, thủ trưởng các ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 1 tháng 9 năm 1980

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

TÓ HỮU

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

LÂM NGHIỆP - THỦY LỢI

THÔNG TƯ liên bộ số 35-TT/LB ngày 18-8-1980 quy định tạm thời về các vùng đầu nguồn sông suối làm nhiệm vụ phòng hộ, hạn chế lũ lụt, khô hạn, xói mòn.

Căn cứ vào điều 5 của Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng; căn cứ vào chỉ thị số 278-TTg ngày 16-8-1975 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân phối đất đai giữa nông nghiệp và lâm nghiệp;

Hai Bộ Lâm nghiệp và Thủy lợi ra thông tư liên bộ tạm thời quy định vùng đầu nguồn sông suối làm nhiệm vụ phòng hộ để hạn chế tác hại của lũ lụt, khô hạn và xói mòn - gọi tắt là vùng đầu nguồn phòng hộ.

I. Tác dụng phòng hộ của rừng và hậu quả của việc phá rừng.

Rừng là một bộ phận của môi trường sống, là một trong các nguồn tài nguyên

(1) In trong Công báo 1974, số 12, trang 166.

thiên nhiên quý giá của nước ta. Rừng cung cấp nguyên vật liệu cho các ngành kinh tế, phục vụ các nhu cầu trong đời sống của nhân dân và là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. Rừng làm trong sạch bầu khí quyển, làm tăng vẻ đẹp của thiên nhiên, rừng còn có tác dụng đặc biệt trong việc phòng hộ, bảo vệ và cải tạo đất, giữ nước, điều hòa dòng chảy mặt, hạn chế tác hại của lũ, lụt, khô hạn...

Trong điều kiện ba phần tư đất đai nước ta là vùng đồi núi dốc, phức tạp, là nơi phát nguồn của các sông suối thì rừng ở đây lại càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt phòng hộ đầu nguồn.

Kết quả nghiên cứu tác dụng phòng hộ của rừng trong những năm qua ở nước ta đã cho thấy rõ:

1. Rừng đã ngừng chặn nước mưa, giữ lại một lượng nước đáng kể trên tán lá và trong tầng thảm mục rừng, chuyển một phần nước mặt sang nước ngầm góp phần làm giảm lượng dòng chảy lũ, hạ thấp lưu lượng đỉnh lũ.

2. Rừng có tác dụng bổ sung nước cho dòng chảy về mùa cạn. Thực tế cho thấy, ở những lưu vực được phủ kín rừng có lượng dòng chảy mùa cạn lớn hơn từ 2 đến 3 lần lưu vực không có rừng hoặc rừng đã bị tàn phá nặng nề. Lượng dòng chảy này có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và đời sống của nhân dân.

3. Rừng đã hạn chế xói mòn bề mặt, bảo vệ và cải tạo đất, làm cho nước trong sạch hơn, đất rừng ngày càng tốt hơn. Tán lá che chở cho đất rừng không bị nước mưa xói thẳng vào, lớp thảm mục do cành khô, lá rụng cùng với rễ cây chằng chịt ngăn cản dòng nước mặt, giữ cho đất ít bị cuốn trôi và làm dày thêm lớp mùn trên mặt đất, đất tươi xốp và giàu thêm các chất hữu cơ.

4. Những dải rừng bao quanh các hồ chứa nước đã biểu lộ tác dụng tích cực trong việc ngăn chặn bùn cát cuốn trôi bồi lấp lòng hồ, hạn chế bốc hơi mặt

nước, duy trì và kéo dài tuổi thọ của các công trình thủy lợi.

Trong những năm gần đây nạn hạn hán và lũ lụt đã trở nên rất nghiêm trọng, đe dọa đời sống của nhân dân, ảnh hưởng lớn đến công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế. Một trong những nguyên nhân gây nên hậu quả này là do rừng bị tàn phá nặng nề. Trong vòng 30 năm trở lại đây, diện tích rừng bị thu hẹp lại rất nhiều. Nếu năm 1945, diện tích rừng là 14,5 triệu hecta, chiếm tỷ lệ 43% diện tích tự nhiên toàn quốc, thì đến năm 1975, chỉ còn 9,5 triệu hecta, chiếm tỷ lệ 29%. Như vậy rừng đã bị mất đi tới 5 triệu hecta. Trên diện tích rừng còn lại, chất lượng cũng xấu đi, rừng giàu và trung bình chỉ còn một phần ba, còn lại là rừng nghèo kiệt và rừng tre nứa.

Tình trạng phá rừng bừa bãi đã dẫn đến hậu quả là về mùa mưa lũ, đỉnh lũ cao hơn, lượng nước lũ lớn hơn, lũ đến về nhanh hơn, gây nên nạn úng lụt trầm trọng. Về mùa cạn, mực nước trong sông hạ thấp, lưu lượng nước rất nhỏ, không đủ cung cấp cho các nhu cầu của nông nghiệp, công nghiệp và đời sống của nhân dân. Nạn xói mòn ghê gớm, làm mất đi hàng triệu tấn đất màu, ảnh hưởng xấu đến năng suất cây trồng. Bùn cát bồi lấp trong sông làm đáy sông bồi lở phức tạp, dung tích các hồ chứa nước bị thu nhỏ lại, thậm chí có hồ nhỏ bị bùn cát lấp gần hết. Đầu tư tiền của và nhân công cho việc chống hạn, chống úng lụt, nạo vét lòng sông hàng năm rất lớn.

Việc phòng chống lũ lụt, hạn hán, hạn chế xói mòn đã trở thành một nhiệm vụ cấp bách hiện nay. Một trong những biện pháp cơ bản để thực hiện nhiệm vụ này là phải tích cực bảo vệ bằng được diện tích rừng hiện còn, nhanh chóng phục hồi các diện tích rừng đã bị tàn phá, đồng thời đẩy mạnh trồng rừng mới, nhất là ở những vùng đầu nguồn. Muốn vậy, việc trước tiên là phải sớm xác định được diện tích rừng và đất rừng ở đầu

nguồn dành cho mục đích phòng hộ để từ đó xây dựng thành rừng đầu nguồn phòng hộ ổn định.

Nhằm mục đích đó, thông tư này bước đầu quy định một số căn cứ và diện tích cần thiết của các vùng đầu nguồn phòng hộ.

II. Căn cứ để xác định vùng đầu nguồn phòng hộ.

Rừng có hai chức năng cơ bản là cung cấp lâm sản và phòng hộ. Để kết hợp lợi dụng cả hai chức năng đó, cần bố trí hợp lý giữa diện tích rừng và đất rừng dành cho phòng hộ và diện tích để kinh doanh. Trong diện tích rừng phòng hộ, tuy mục đích phòng hộ là chủ yếu nhưng vẫn có thể kết hợp khai thác lợi dụng ở mức độ không làm tổn hại tới tác dụng phòng hộ của rừng. Ngược lại trong khu vực rừng kinh doanh vẫn phải lưu ý thích đáng tới tác dụng phòng hộ.

Hiện nay Nhà nước chưa có văn bản quy định các tiêu chuẩn cụ thể để xác định diện tích các vùng đầu nguồn phòng hộ. Nhưng xuất phát từ yêu cầu thực tế cấp bách đã nêu trong mục I, tạm thời quy định một số căn cứ để khoanh vùng đầu nguồn phòng hộ như sau:

1. Khí hậu.

Nước ta nằm trong vùng nhiệt đới ẩm chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ gió mùa. Lượng mưa hàng năm khá lớn, trung bình từ 1500 đến 2000mm, có nơi lớn tới hơn 3000mm; lượng mưa này lại phân bố không đều, trong năm khoảng 70% đến 85% tập trung vào mùa mưa lũ.

Mưa là nguyên nhân chính tạo ra dòng chảy mặt và cũng là một nhân tố chủ yếu gây xói mòn và lũ lụt ở nước ta.

Ở những vùng tầm mưa lớn, có lượng mưa lớn hơn trung bình nhiều năm của vùng khí hậu, phải được đặc biệt bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để tăng cường khả năng hạn chế tác hại của lũ lụt.

2. Địa hình.

Yếu tố địa hình ở đây chủ yếu là độ dốc.

Độ dốc đã ảnh hưởng mạnh mẽ và làm sâu sắc hơn tác động xói mòn bề mặt của lượng nước mưa. Địa hình càng dốc, thời gian tập trung lũ càng ngắn, lũ về càng nhanh, tình trạng xói mòn càng mạnh gây nên nhiều tác hại nghiêm trọng.

Bước đầu đề nghị những vùng có độ dốc lớn hơn 45° sẽ khoanh làm vùng đầu nguồn phòng hộ và cần phải có rừng phủ kín để bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và giảm một phần tác hại của lũ lụt.

3. Đối với những vùng địa hình tuy không quá dốc (dưới 45°) hoặc không phải là vùng tầm mưa lớn, nhưng ở vị trí đầu nguồn của sông, suối lớn, nhất là các đồi bằng ở Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ cũng cần dành một phạm vi nhất định cho việc phòng hộ đầu nguồn. Độ lớn tối thiểu của phạm vi này quy định là 10 đến 15% diện tích tự nhiên của lưu vực.

Trên những diện tích rừng dành cho phòng hộ đầu nguồn độ tán che cần duy trì là 0,7 — 0,8.

4. Rừng xung quanh hồ chứa nước.

Xung quanh các hồ chứa nước phải có đai rừng ngăn chặn đất cát trôi vào hồ và phòng chống xói lở bờ hồ, hạn chế sự bồi lấp lòng hồ. Đai rừng này phải có chiều rộng ít nhất từ 50 đến 150m tùy theo quy mô và tính chất của hồ chứa nước.

III. Diện tích phòng hộ tối thiểu dành cho phòng hộ đầu nguồn trên các lưu vực.

Theo các căn cứ nêu trong phần II trên đây, dự kiến diện tích tối thiểu dành cho phòng hộ đầu nguồn trên các lưu vực sông suối và dự kiến các địa điểm cần phải bảo vệ (biểu kèm theo).

DIỆN TÍCH ĐẦU NGUỒN PHÒNG HỘ TỐI THIỂU
CỦA LƯU VỰC VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM CẦN BẢO VỆ

Số TT	TÊN SÔNG	Chảy qua các tỉnh	Diện tích lưu vực (phần trong nước) (1000ha)	Diện tích đầu nguồn tối thiểu (1000ha)	Vùng đầu nguồn cần bảo vệ thuộc các huyện
1	2	3	4	5	6
1	Nậm Rốn	Lai Châu	165	20	Điện Biên (Lai Châu)
2	Sông Đà	Lai Châu, Sơn La, Hà Sơn Bình	2 680	800	Điện Biên, Mường Tè, Mường Lay, Sinh Hồ, Tuần Chua (Lai Châu), Thuận Châu, Quỳnh Nhai (Sơn La)
3	Sông Thao	Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú	1 200	200	Bát Sát, SaPa, Trạm Tấu, Văn Chấn, Văn Bàn (Hoàng Liên Sơn), Thanh Sơn (Vĩnh Phú)
4	Sông Lô	Hà Tuyên, Vĩnh Phú	663	80	Quản Bạ, Vị Xuyên, Bắc Quang (Hà Tuyên)
5	Sông Gâm	Cao Bằng, Hà Tuyên, Bắc Thái	978	120	Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Vị Xuyên, Na Hàng, Chiêm Hóa (Hà Tuyên), Bảo Lạc, Chợ Rã (Cao Bằng)
6	Sông Chảy	Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Vĩnh Phú	458	80	Mường Khương, Xi Mả Cai, Bắc Hà, Bảo Yên (Hoàng Liên Sơn), Hoàng Xu Phi, Xin Mãn (Hà Tuyên)
7	Sông Phó Đáy	Hà Tuyên, Vĩnh Phú	160	20	Sơn Dương, Yên Sơn (Hà Tuyên), Tam Đảo (Vĩnh Phú)
8	Bằng Giang	Cao Bằng	456	60	Thông Nông, Nguyên Bình, Ngân Sơn, Trà Lĩnh, Quảng Hòa, Trưng Khánh, Thạch An (Cao Bằng)
9	Sông Kỳ Cùng	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái	666	80	Ngân Sơn (Cao Bằng), Na Rì (Bắc Thái), Tràng Định, Đình Lập, Lộc Bình (Lạng Sơn)

1	2	3	4	5	6
10	Sông Quây Sơn	Cao Bằng	116	15	Trùng Khánh (Cao Bằng)
11	Sông Cầu	Bắc Thái, Hà Bắc	605	80	Bạch Thông, Định Hóa, Đại Từ, Võ Nhai, Phú Lương (Bắc Thái)
12	Sông Thương	Lạng Sơn, Hà Bắc	358	50	Hữu Lũng, Chi Lăng (Lạng Sơn), Lục Ngạn (Hà Bắc)
13	Sông Lục Nam	Lạng Sơn, Hà Bắc	307	40	Đình Lập, Lộc Bình (Lạng Sơn), Sơn Động (Hà Bắc)
14	Các sông nhỏ vùng Quảng Ninh	Quảng Ninh	370	50	Móng Cái, Bình Liêu, Quảng Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ, Hoành Bồ, Đông Triều (Quảng Ninh)
15	Sông Chu	Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa	301	50	Quế Phong (Nghệ Tĩnh), Thường Xuân, Lương Ngọc (Thanh Hóa)
16	Sông Mã	Lai Châu, Sơn La, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa	1459	200	Điện Biên, Tuần Giáo (Lai Châu), Sông Mã, Thuận Châu, Mai Sơn, Mộc Châu (Sơn La), Quan Hóa, Bá Thước (Thanh Hóa)
17	Sông Cả	Nghệ Tĩnh	1720	250	Mường Xén, Tương Dương, Thanh Chương, Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Hương Sơn, Hương Khê (Nghệ Tĩnh)
18	Bào Cái	Nghệ Tĩnh	50	10	Cầm Xuyên (Nghệ Tĩnh)
19	Sông Gianh	Bình Trị Thiên	468	70	Tuyên Minh, Bố Trạch (Bình Trị Thiên)
20	Kiến Giang	Bình Trị Thiên	265	40	Lệ Ninh, Bố Trạch (Bình Trị Thiên)
21	Sông Bến Hải	Bình Trị Thiên	76	10	Bến Hải (Bình Trị Thiên)
22	Sông Thạch Hãn	Bình Trị Thiên	300	40	Triệu Hải, A Lưới, Hương Hóa (Bình Trị Thiên)
23	Sông Bồ	Bình Trị Thiên	80	10	Hương Điền, Hương Phú, A Lưới (Bình Trị Thiên)
24	Sông Hương	Bình Trị Thiên	150	20	Hương Phú, Phú Lộc (Bình Trị Thiên)

1	2	3	4	5	6
25	Sông Thu Bồn	Gia Lai - Kon Tum, Quảng Nam - Đà Nẵng	850	100	Kôngplông (Gia Lai - Kon Tum), Hiền, Giàng, Phước Sơn, Quế Sơn, Tiên Phước, Trà Mi (Quảng Nam - Đà Nẵng)
26	Sông Trà Khúc	Gia Lai - Kon Tum, Nghĩa Bình	206	30	Kôngplông (Gia Lai - Kon Tum), Sơn Hà, Nghĩa Minh (Nghĩa Bình)
27	Sông Vê	Nghĩa Bình	77	10	Ba Tơ, Nghĩa Minh (Nghĩa Bình)
28	Lai Giang	Nghĩa Bình	125	15	Hòa An, Tây Sơn (Nghĩa Bình)
29	Sông Kone	Gia Lai - Kon Tum, Nghĩa Bình	172	25	An Khê (Gia Lai - Kon Tum), Hoài An, Tây Sơn (Nghĩa Bình)
30	Sông Kỳ Lộ	Gia Lai - Kon Tum, Nghĩa Bình, Phú Khánh	185	25	A Yun Pa (Gia Lai - Kon Tum), Phước Vân (Nghĩa Bình), Tây Sơn, Đông Xuân (Phú Khánh)
31	Sông Ba	Gia Lai - Kon Tum, Đắc Lắc, Phú Khánh	1286	175	An Khê, Măng Yang, A Yun Pa (Gia Lai - Kon Tum), Krông Búk, MDrak (Đắc Lắc)
32	Sông Cái (Nha Trang)	Đắc Lắc, Phú Khánh	147	20	MDrak (Đắc Lắc), Diên Khánh (Phú Khánh)
33	Sông Cái (Phan Rang)	Thuận Hải, Phú Khánh	205	30	Cam Ranh (Phú Khánh), An Sơn (Thuận Hải)
34	Sông Lũy	Lâm Đồng, Thuận Hải	195	30	Di Linh (Lâm Đồng), Bắc Bình (Thuận Hải)
35	Sông Cái (Phan Thiết)	Lâm Đồng, Thuận Hải	176	25	Di Linh (Lâm Đồng), Hàm Thuận (Thuận Hải)
36	Sông Dinh	Đồng Nai (Thuận Hải)	87	10	Xuân Lộc (Đồng Nai)
37	Sông Rây	Đồng Nai	128	15	Xuân Lộc (Đồng Nai)
38	Sông Sê-San	Gia Lai - Kon Tum	1270	150	Đắc Lây, Đắc Tô, Kông plông, Sa Thày, Măng Yang (Gia Lai - Kon Tum)
39	Sông Srêpôc	Gia Lai - Kon Tum, Đắc Lắc	1730	200	Chúp Rông (Gia Lai - Kon Tum), Đắc Min, Đắc Nông, Iasúp, Krông pách, MDrak, Lắc (Đắc Lắc)
40	Sông Đồng Nai	Đồng Nai, Lâm Đồng, Sông Bé, Thuận Hải, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh	3100	250	Đức Linh, (Thuận Hải), Đắc Nông (Đắc Lắc), Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lộc (Lâm Đồng), Bình Long, Phước Long (Sông Bé), Dương Minh Châu, Tân Biên (Tây Ninh)
		Cộng cả nước	23900	3500	

IV. Biện pháp lâm nghiệp để xây dựng rừng đầu nguồn phòng hộ.

Để hạn chế tác hại của lũ lụt, điều hòa dòng chảy, hạn chế xói mòn... cần kết hợp đồng thời giữa các biện pháp nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi. Ở đây chỉ đề cập đến những chức năng thuộc lâm nghiệp và cũng chỉ giới hạn ở biện pháp xây dựng rừng đầu nguồn phòng hộ.

1. Đối với vùng có rừng :

— Phải giữ bằng được diện tích rừng hiện còn trong các lưu vực sông, suối đã khoanh thành vùng đầu nguồn phòng hộ.

Với những diện tích rừng xấu, nghèo kiệt, khả năng giữ nước, giữ đất đã sút kém cần khoanh lại thành khu vực cấm, đình chỉ kịp thời việc đốn cây, chặt củi hoặc tận thu làm dụng lâm sản.

Ở những khu vực có những cây tái sinh tự nhiên chưa đạt yêu cầu cần có biện pháp tra dặm hạt hoặc cây con, nhân giống, xúc tiến việc phục hồi rừng.

Đối với những vùng rừng còn sản lượng, việc khai thác lâm sản phải theo đúng quy trình và thể lệ, không áp dụng phương thức khai thác trắng, cường độ khai thác không vượt quá lượng tăng trưởng của rừng. Ở đây chức năng phòng hộ vẫn phải được xem là chủ yếu.

— Phải chấm dứt ngay nạn phá đốt rừng làm nương rẫy khai hoang, chăn thả gia súc bừa bãi và các hình thức phá rừng khác, đồng thời phải làm tốt công tác phòng chống cháy rừng.

2. Đối với vùng không còn rừng :

a) Khoanh nuôi, bảo vệ.

Ở những nơi mà lớp thực bì hiện diện tuy không còn là rừng (trảng cây lớn, cây bụi) nhưng khả năng giữ nước, giữ đất vẫn còn phát huy tác dụng, cần được khoanh giữ triệt để, tận dụng sức

tái sinh mạnh của thực vật để xúc tiến việc phục hồi rừng.

Tuy có những hạn chế về mặt tốc độ thời gian, thiếu chủ động, song đây là biện pháp có ý nghĩa kinh tế về nhiều mặt (vốn đầu tư, giá thành, nhân lực...) có thể áp dụng trước mắt cả những khu vực chưa có điều kiện kinh doanh cao ở miền núi nước ta.

b) Trồng rừng.

Tuy là biện pháp tích cực nhưng gặp nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên, về giống, nhân lực và vốn. Vì thế trước mắt chỉ nên thực hiện ở những vùng đầu nguồn xung yếu mà ở đó thực vật không còn khả năng tái sinh tự nhiên để trở thành thảm che tốt được, hoặc những vùng gần khu dân cư có điều kiện thuận lợi để xúc tiến việc trồng rừng.

Về loại cây trồng để cho mục đích phòng hộ cần chọn những loài cây sống lâu năm, có khả năng tái sinh tốt, có bộ rễ phát triển, có nhiều cành nhánh và tán lá rộng.

V. Quy định trách nhiệm của ngành thủy lợi và ngành lâm nghiệp.

1. Các Ty thủy lợi dựa vào các căn cứ đã nêu trong phần II, kết hợp với kế hoạch phân vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và yêu cầu trước mắt và tương lai cho ngành thủy lợi, đề xuất các vùng đầu nguồn cụ thể cần khoanh giữ để xây dựng thành vùng đầu nguồn phòng hộ, đặc biệt lưu ý các vùng đầu nguồn xung yếu. Cần xác định rõ phạm vi ranh giới của vùng, tính chất và mục đích phòng hộ và yêu cầu cần đảm bảo đối với các vùng đó.

2. Các Ty lâm nghiệp căn cứ vào phân vùng sản xuất lâm nghiệp, tình hình nhiệm vụ của ngành mình và theo đề xuất của ngành thủy lợi, cùng bàn bạc

đề đi đến nhất trí giữa hai bên về các địa điểm sẽ dành để xây dựng thành rừng đầu nguồn phòng hộ. Làm đề án xây dựng rừng đáp ứng các yêu cầu của rừng đầu nguồn phòng hộ.

Sau đó, hai ngành ở địa phương báo cáo lên Bộ chủ quản xem xét và trình Chính phủ phê duyệt đề đưa vào kế hoạch triển khai xây dựng rừng đầu nguồn phòng hộ.

Trên đây là một số quy định tạm thời để xác định các vùng đầu nguồn phòng hộ của các sông, suối. Trong quá trình

nghiên cứu và thực hiện còn phải điều chỉnh và bổ sung cho thích hợp với từng lưu vực, từng địa phương. Khi thực hiện có vướng mắc và ý kiến đề xuất, các đơn vị báo cáo về hai Bộ nghiên cứu giải quyết.

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 1969

Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp

TRẦN KIÊN

Bộ trưởng Bộ Thủy lợi

NGUYỄN THANH BÌNH